

Vận dụng mô hình Hub – Spoke phân tích hiệu quả phúc lợi trong mạng lưới FTA toàn cầu và gợi ý cho Việt Nam

Vũ Thị Oanh*

Ngày nhận: 21/6/2015

Ngày nhận bản sửa: 3/8/2015

Ngày duyệt đăng: 25/01/2016

Tóm tắt:

Bài viết dựa trên mô hình cân bằng tổng thể cạnh tranh độc quyền, phân tích phúc lợi của các quốc gia có vị thế khác nhau, lợi ích của FTA cũng như các nhân tố ảnh hưởng theo hệ thống “Hub – Spoke, H – S” và cơ cấu mở rộng. Kết quả cho thấy: (1) giữa nước H và S tồn tại sự bất cân đối về hiệu quả, phúc lợi nước H thu được lớn hơn nước S; (2) tình hình phân phối phúc lợi của hệ thống đa trục – nan hoa và cấu trúc liên kết nan hoa rất phức tạp, chịu tác động kết hợp của tính thay thế sản phẩm, hỗ trợ thương mại, mức độ quan hệ thương mại song phương, mức tăng lợi nhuận theo quy mô...; (3) từ sự phát triển của hệ thống H – S đến thương mại tự do toàn cầu có thể gia tăng kim ngạch thương mại và phúc lợi của nước S, giảm bớt kim ngạch thương mại và phúc lợi của nước H. Từ đó, bài viết đề xuất những gợi ý cho việc lựa chọn đối tác và thực hiện chiến lược FTA của Việt Nam.

Từ khóa: Hiệu quả phúc lợi, Mô hình cân bằng tổng thể, Mô hình “Trục bánh xe – Nan hoa”

Welfare analysis in global FTA networks based on Hub and Spoke System: Implications for Vietnam’s FTA strategy

Abstract:

Using a general equilibrium model of monopolistic competition, this paper aims to examine the welfare and its determinants of all FTA members in the “Hub and Spoke” system from a new economic geography perspective. The main findings are as follows: (1) asymmetric benefits are found across the hub country and the spoke countries. Particularly, the benefits of the hub countries are greater than those of the spoke countries; (2) welfare distribution across the hub and spoke countries is complicated and is affected by various factors such as product substitutes, trade complements, degree of bilateral trade relationships, returns to scale, etc.; (3) the transition from the Hub – Spoke system to global free trade will increase the welfare and trade volume of the hub country, while decrease that of the spoke country. These findings have important policy implications for implementation of Vietnam’s FTA strategy and choosing potential FTA partners.

Keywords: General Equilibrium Model; Hub and Spoke structure; welfare effect.

1. Đặt vấn đề

“Hub and spoke” (H – S) được tạm dịch là mô hình “trục bánh xe và nan hoa”. Mô hình này vốn được áp dụng trong ngành vận chuyển, nhất là hàng không. Sau cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2008, chủ nghĩa bảo hộ thương mại mới trỗi dậy, tự do hóa thương mại đa phương gặp phải trở lực ngày càng lớn, làn sóng hiệp định thương mại tự do

(FTA) một lần nữa khởi động. Các FTA chồng chéo giao thoa đã hình thành nên các hệ thống “trục bánh xe – nan hoa”. Trong hệ thống này, Nước trục chính (nước H), là nước lớn, cùng với mỗi nước ở vị trí nan hoa (nước S, là nước nhỏ) ký kết hiệp định thương mại song phương, chiếm địa vị trung tâm, giữa các nước S không có hiệp định thương mại). Hàng hóa của nước H có thể thông qua hiệp định thương mại tiến nhập vào thị trường của tất cả nước

S, nhưng giữa các nước S vẫn bảo lưu hàng rào thuế quan tối huệ quốc (MFN) đối với hàng hóa của đối phương) với quy mô và loại hình không giống nhau và được gọi là “Bất mỳ Ý” của hệ thống toàn cầu. Thực tế phát triển mạng lưới FTA toàn cầu cho thấy, sự hình thành của hệ thống H – S, chiều hướng phát triển cũng như là cơ chế vận hành, đối với phúc lợi của các nước thành viên hoặc phi thành viên cho đến sự biến hóa của cục diện thế giới đều có ảnh hưởng hết sức quan trọng.

Rất nhiều khu vực FTA (song phương) tích cực làm công tác đi đầu, không chỉ các nước phát triển (Mỹ, Australia, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu...) mà còn cả các nước đang phát triển (Mexico, Chile...). Là một quốc gia đang phát triển có tốc độ tăng trưởng thương mại đáng kể, Việt Nam cũng không nằm ngoài làn sóng đó. Bài viết này trong khuôn khổ cân bằng tổng thể tiến hành nghiên cứu phân phối phúc lợi của một nước tham gia FTA và các nhân tố ảnh hưởng, phân tích Việt Nam làm thế nào trở thành một nút then chốt trong mạng lưới FTA toàn cầu ở một vị trí tương đối thuận lợi trong cơ cấu kinh tế thế giới.

Các nghiên cứu về cấu trúc H – S trong FTA những năm gần đây bắt đầu xuất hiện trong thành quả nghiên cứu của một số học giả. Goyal & Joshi (2000), Furusawa & Konishi (2004), Mukunoki & Tachi (2006), Deltas (2012) lần lượt dựa trên các mô hình đa quốc gia được thiết lập khác nhau, đã nghiên cứu động cơ hình thành FTA và một nước có hay không động lực gây tổn hại mạng lưới FTA hiện có. Baldwin (2008) nhấn mạnh cấu trúc H - S có ảnh hưởng quan trọng đối với phân bố không gian hoạt động kinh tế của nước thành viên. Dong Yan (2006) dùng mô hình cạnh tranh Cournot làm cơ sở, cho rằng so sánh với việc thành lập khu vực thương mại tự do lớn, hệ thống “trục bánh xe – nan hoa” đã giảm bớt mức độ phúc lợi tổng thể của nước thành viên. He Jian và Sun Yu-Hong (2008), Deng Wei (2008) đã phân tích hiệu ứng vị trí địa lý của hệ thống “H – S” và mạng lưới FTA và các nguyên nhân nội tại mà FTA sản sinh. Các tài liệu nghiên cứu đã có cho chúng ta hiểu thêm và đặt nền tảng vững chắc cho các nghiên cứu vấn đề FTA, nhưng các nghiên cứu dựa trên góc độ vi mô về cách tiếp cận H – S vẫn còn rất ít, hơn nữa các giả định tiền đề như lợi nhuận không đổi theo quy mô, cạnh tranh là hoàn hảo, biến FTA là biến ngoại sinh... đã làm hạn chế khả năng giải thích của mô hình.

Bài viết xây dựng một mô hình đa quốc gia trong khuôn khổ cạnh tranh độc quyền, tiến hành thảo luận đối với mức độ thay đổi phúc lợi của nước H, nước S (trong hệ thống H - S) và nước ngoài khu vực, đồng thời khi phân tích hiện trạng phát triển của nước ta và các đối tác đàm phán FTA tiềm năng nhằm lựa chọn các đối tác FTA trong giai đoạn hiện tại, đề xuất một số gợi ý chính sách để Việt Nam trở thành quốc gia H trong mạng lưới FTA.

2. Mô hình cân bằng tổng thể đa quốc gia

Giả sử trong nền kinh tế có n quốc gia, 1, 2, ..., n ($n \geq 3$). Nước i áp thuế suất $t_{ij} > 0$ đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước j. Trong ngành nông nghiệp và công nghiệp chế tạo có hai yếu tố sản xuất: lao động, vốn. Tổng số sức lao động nước i là L_i , 1 đơn vị sức lao động cung cấp 1 đơn vị lao động và có 1 đơn vị vốn. Nông nghiệp là cạnh tranh hoàn hảo, áp dụng lợi suất không đổi theo quy mô để sản xuất sản phẩm đồng nhất và các sản phẩm nông nghiệp giữa các khu vực không phát sinh chi phí vận chuyển. Như vậy, nông sản có thể trở thành một loại hàng hóa trao đổi tự do, từ đó có thể làm cân bằng cán cân thương mại quốc gia. Ngành công nghiệp chế tạo sử dụng vốn để sản xuất số lượng lớn các sản phẩm không đồng nhất trong thị trường cạnh tranh độc quyền.

Độ thỏa dụng của người tiêu dùng của nước i được biểu thị dưới dạng hàm số tuyến tính bậc 2 như sau:

$$U_i = \alpha \int_0^n q_i(x) dx - \frac{\beta - \gamma}{2} \int_0^n [q_i(x)]^2 dx - \frac{\gamma}{2} \left[\int_0^n q_i(x) dx \right]^2 + q_0 \quad (1)$$

Trong đó: $q_i(x)$ là lượng cầu của người tiêu dùng nước i đối với thành phẩm công nghiệp ($x \in [0, n]$; q_0); là lượng tiêu dùng nông sản; tham số $\alpha > 0$, đại diện cho mức độ ưu tiên khác nhau của người tiêu dùng đối với các sản phẩm công nghiệp không giống nhau; $\beta > \gamma > 0$ có nghĩa là người tiêu dùng có xu hướng tiêu thụ nhiều hơn các chủng loại sản phẩm, đối với một β cho trước, tham số γ biểu thị độ co giãn thay thế giữa hai loại thành phẩm bất kỳ.

Hàm số giới hạn ngân sách của người tiêu dùng là:

$$\int_0^n p_i(x) q_i(x) dx + q_0 = y + \bar{q}_0 \quad (2)$$

Trong đó: y là thu nhập của người tiêu dùng điển hình, bao gồm tiền lương, lợi nhuận đầu tư vốn và thu nhập được tái phân phối; $p_i(x)$ là giá cả của các chủng loại thành phẩm công nghiệp x tại khu vực i,

nông sản như là một đơn vị đo lường, giá cả bằng 1.

Vận dụng phương pháp quy hoạch động, nhu cầu Nash của người tiêu dùng nước j đối với sản phẩm sản xuất ở nước i như sau:

$$q_{ij} = a - (b - cn)p_{ij} + cP_j \quad (3)$$

Trong đó: a, b, c lần lượt là độ lớn của cầu đối với sản phẩm công nghiệp, độ nhạy cảm của giá cùng mức độ thay thế giữa các chủng loại hàng hóa, và đều có tác động đến chi phí nhập khẩu và lợi nhuận xuất khẩu của nước i đối với nước j, tiến tới quyết định điều chỉnh thuế suất sau khi ký kết FTA liệu có mang lại phúc lợi gia tăng; p_{ij} là mức giá tiêu dùng tại nước j của sản phẩm do nước i sản xuất; p_j là chỉ số giá của nước j.

Dự tính hàm cầu nghịch đảo của thị trường sản phẩm công nghiệp chế tạo như sau:

$$p_{ij} = \frac{2[a + (b + cn)t_{ij}] + c \sum_{k \neq i} n_k (t_{kj} - t_{ij})}{2(2b + cn)} \quad (4)$$

Ở các nước khác, hàm cầu và lợi nhuận cũng tương tự như vậy. Sự điều chỉnh thuế suất t_{ij} là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến thay đổi giá cả trong nước, do đó dẫn tới sự thay đổi tăng giảm của các bộ phận cấu thành nên hàm số phúc lợi, tùy thuộc vào sự khác biệt của cơ chế tác động mà hiện thị các thay đổi theo hướng khác nhau. Thuế suất cân bằng của nước i là:

$$t_i = \sum_k^{k \neq i} n_k (t_{kj} - t_{ij}) \quad (5)$$

Từ mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp, tiền lương và lãi suất vốn được biểu thị như sau:

$$\begin{aligned} \omega_j(\lambda) &= \frac{2L(bm + cL)}{m^2} \left[\sum_i \theta_i \left(\frac{1}{2} \frac{2a + \sum_j t_{ij} \frac{L_j}{m}}{2b + c \frac{L}{m}} \right)^2 \right] \\ r_i &= \frac{L(b + cn)}{2F(2b + cn)^2} \sum_j \theta_j \left[2(a - bt_{ij}) + \right. \\ &\quad \left. + cn \left(\sum_k^{k \neq i} \lambda_k (t_{kj} - t_{ij}) \right) \right]^2 \quad (6) \end{aligned}$$

Từ các mục tiêu cá nhân tối đa hóa tiện ích và tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp, có thể thu được giá trị tối ưu khi nền kinh tế cân bằng, lấy tiền lương của công nhân tại nước i và lãi suất vốn (6) thay thế

vào mức giá cân bằng (4), dự tính thu được thặng dư tiêu dùng của công nhân nước j $S_j(\lambda)$:

$$\begin{aligned} S_j(\lambda) &= \frac{a^2 L}{2bm} - \frac{aL}{m} \left(\sum_i \lambda_i p_{ij} \right) + \frac{(bm + cL)L}{2m^2} \left(\sum_i \lambda_i p_{ij}^2 \right) \\ &\quad - \frac{cL^2}{2m^2} \left(\sum_i \lambda_i p_{ij} \right)^2 \quad (7) \end{aligned}$$

Hàm số phúc lợi của nước i: $v_i(\lambda)$ bao gồm thặng dư tiêu dùng, tổng lợi nhuận của các nhà sản xuất và doanh thu thuế của nước đó:

$$\begin{aligned} v_i(\lambda) &= S_j(\lambda) + \sum_{k=1}^n (\pi_{ik} + t_{ik} q_{ik}) \\ &= \frac{a^2 L}{2bm} - \frac{aL}{m} \left(\sum_i \lambda_i p_{ij} \right) + \frac{(bm + cL)L}{2m^2} \left(\sum_i \lambda_i p_{ij}^2 \right) - \frac{cL^2}{2m^2} \left(\sum_i \lambda_i p_{ij} \right)^2 \\ &\quad + \sum_{i=1}^n \left\{ \frac{2L(bm + cL)}{m} \left[\sum_i \theta_i \left(\frac{1}{2} \frac{2a + \sum_j t_{ij} \frac{L_j}{m}}{2b + c \frac{L}{m}} \right)^2 \right] \right\} + \sum_{k=1}^n t_{ik} q_{ik} \quad (8) \end{aligned}$$

Tổng phúc lợi thế giới là:

$$V = \sum_{i=1}^n v_i(\lambda) \quad (9)$$

3. Phân tích phúc lợi

3.1. Phân tích phúc lợi hệ thống H – S đơn trực

Các giá trị tối ưu của các biến kinh tế chủ yếu dưới cân bằng tổng thể ổn định được tiến hành mô phỏng trị số, xuất phát từ các góc độ khác nhau của kinh tế vi mô gồm độ thỏa dụng người tiêu dùng, lợi nhuận của nhà sản xuất, phân phối thu nhập, để điều tra tình hình phúc lợi của nước H, nước S và nước ngoài khu vực. Trước hết là phân tích hệ thống H – S đơn trực căn bản nhất.

Giả định trong nền kinh tế chỉ có 01 nước là “trực bán xe” H (nước H), có $g-1$ ($1 \leq g \leq n-1$) nước “nan hoa” S_k ($k = 1, 2, \dots, g-1$), còn lại là các nước ngoài khu vực (nước N). Nước H có thể tự do nhập cảnh vào thị trường nước S, giữa các nước S, giữa nước S và nước N, giữa nước N và bất kỳ quốc gia nào đều không có bất kỳ hiệp định thương mại tự do nào. Như vậy, nước H đối mặt với g đối tượng miễn thuế. Trong các FTA, các thành viên có thể tự do lập xác định mức thuế suất. Như vậy cũng chính là:

$$t_{ij} = \begin{cases} 0, & \text{khi } i = j, \text{ hoặc } i \text{ và } j \text{ ký kết FTA} \\ t, & \text{các trường hợp khác} \end{cases} \quad (10)$$

Giải hệ phương trình (10), có thể lần lượt tính ra hàm phúc lợi của nước H, nước S_k , nước N: $v_H(\lambda)$, v_{S_k} , $v_N(\lambda)$ và những thay đổi phúc lợi trước và sau khi ký kết FTA. Từ kết quả tính toán, có thể so sánh tình hình thay đổi phúc lợi của các loại hình quốc gia

khác nhau trong các trường hợp không giống nhau.

Mệnh đề 1: Cách tiếp cận H-S nâng cao phúc lợi của nước H và nước S, đồng thời tính khác biệt sản phẩm giữa nước H và nước S càng lớn thì phúc lợi tăng lên càng nhiều; lợi ích của nước H thu được lớn hơn nước S.

Do các chỉ tiêu so sánh phúc lợi kinh tế trong mô hình này đã bao gồm thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất và thu nhập thuế quan, tổng hợp lại ta thấy, sau khi hệ thống H – S hình thành, phúc lợi của nước H được cải thiện. Phúc lợi của nước S_k so sánh với trước khi ký kết FTA cũng được gia tăng. Xem xét từ góc độ biến động hơn, trong điều kiện tiếp cận thị trường cho trước, nước H có thể trở thành khu vực có sức thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh mẽ hơn, từ đó có khả năng hình thành khu vực tập hợp các hoạt động kinh tế, đem lại ảnh hưởng tiêu cực cho nước S_k .

Cơ chế tác động của tỷ lệ thay thế sản phẩm phức tạp hơn, liên quan đến nhiều yếu tố như mức thuế ban đầu, trình độ công nghiệp hóa, quy mô thị trường,... nhưng phân tích hai loại trường hợp cực đoan là không thể thay thế hoàn hảo và có thể thay thế hoàn hảo phát hiện ra rằng, tính thay thế của sản phẩm càng thấp, cũng chính là tính hỗ trợ thương mại mạnh hơn, thì càng thiên về tăng thêm nhiều thặng dư thương mại sau khi ký kết FTA của nước H và nước S, qua đó cải thiện phúc lợi quốc gia.

Mệnh đề 2: Thị phần của sản phẩm nước S càng lớn càng có lợi đối với gia tăng thặng dư tiêu dùng và phúc lợi của nước H. Quan hệ thương mại song phương giữa nước H và nước S càng mật thiết càng gia tăng các lợi ích của FTA. Nguyên nhân có thể là do “hiệu ứng nước thứ 3”, tức là nước H và nước S_k sau khi ký kết FTA đã làm thay đổi nguồn nhập khẩu, từ nước phi thành viên (nước thứ 3) chuyển sang đối tác FTA, thị phần lớn hơn và hàng rào thuế quan thấp hơn đã làm tăng độ thỏa dụng của người tiêu dùng nước H, cải thiện phúc lợi của đất nước. Điều này có thể giải thích vì sao các nước H khi phát triển đối tác ký kết FTA đều coi các nước xuất nhập khẩu chủ yếu và đối tác thương mại quan trọng là các đối tượng xem xét trọng điểm.

3.2. Phân tích phúc lợi cấu trúc liên kết nan hoa

Sau khi hình thành hệ thống H-S, phúc lợi của các quốc gia ngoài khu vực có mối quan hệ thương mại chặt chẽ với các nước H và S có thể sẽ bị giảm.

Dưới tình hình đó, các nước ngoài khu vực sẽ có thêm động lực tham gia mang lưới FTA để xoay chuyển cục diện bất lợi này. Khi g tăng lên, tính $\Delta v_H(\lambda)$, $\Delta v_{S_k}(\lambda)$, $\Delta v_N(\lambda)$, phân tích thu được:

Mệnh đề 3: Phúc lợi của nước trực (H) tăng lên cùng với số nan hoa (S) tăng (tỷ lệ thuận), phúc lợi của nước S và các nước ngoài khu vực giảm xuống cùng với số nan hoa tăng (tỷ lệ nghịch), lợi ích thu được từ FTA của các nước S tham gia trước vào hệ thống H – S lớn hơn của các nước tham gia muộn hơn.

Cần phải chỉ ra rằng, đối với nước H (trực), không phải cứ số lượng nan hoa càng nhiều thì càng tốt, số nước S (nan hoa) gia tăng có thể làm giảm các lợi ích bất đối xứng. Khi số lượng nan hoa đạt đến một trình độ nhất định, năng lực sản xuất của các hãng trong nước H đã ở trong điều kiện bão hòa, có được nhiều cơ hội tiếp cận thị trường hơn đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các nước cũng không có tác động rõ rệt. Nói cách khác, hệ thống H – S phát triển cũng có ranh giới, tại một điểm giới hạn, lợi ích thu được sau khi trở thành nước nan hoa ít hơn lợi ích thu được trước khi tham gia vào hệ thống H - S, do đó không còn các nước mới muốn gia nhập vào hệ thống H – S này, sự phát triển của hệ thống H – S khi đó đã đạt đến giới hạn.

Mệnh đề 4: nếu giữa các nước S (nan hoa) thực hiện cấu trúc liên kết sẽ làm tăng phúc lợi của nước S, đồng thời làm giảm phúc lợi của các nước bên ngoài, tổng phúc lợi thế giới tăng cao.

Các mệnh đề nói trên cho biết, sau khi cấu trúc H-S được hình thành, các nước S tân thành viên tăng, lợi ích thu được của các nước S nguyên thành viên phải chia sẻ với các nước S khác nên bị giảm bớt. Trong trường hợp này, sự lựa chọn tối ưu của các nước S nguyên thành viên là nên cùng với các nước S tân thành viên ký kết FTA, như vậy sẽ tạo thành cấu trúc liên kết đối với cấu trúc H – S ban đầu. Khi giữa các nước S nguyên thành viên bất kỳ thực hiện cấu trúc liên kết (topology), hiệu ứng Hub của mô hình H – S sẽ tùy thuộc vào mức gia tăng trình độ tự do hóa thương mại giữa các nước S mà giảm xuống. Sự thay đổi trong mức độ phúc lợi của các nước bên ngoài có liên quan đến sự tăng dần của lợi nhuận, mức thuế quan ban đầu, độ co giãn thay thế của sản phẩm,... và khi đạt đến một ngưỡng giá trị nào đó, các nước bên ngoài sẽ có động lực gia nhập hệ thống H – S để trở thành nước S tân thành viên.

3.3. Phân tích phúc lợi của thương mại đa phương và đa trục

Phân phối lợi ích của hệ thống H – S có tính mất cân bằng rõ ràng, nước H ở vào vị trí có ưu thế, khiến cho các nước H càng có động lực tăng cường vị thế của họ, mà nước S cũng sẽ đặt mục tiêu trở thành nước H làm chiến lược phát triển của mình. Một nước sau khi ký kết FTA sẽ có thể tạo nên áp lực cạnh tranh cho các nước có liên quan, các nước bên ngoài khu vực vì để ngăn chặn bị gạt ở bên lề nên sẽ càng tích cực chủ động tham gia đàm phán FTA. Hơn nữa, giữa các nước S ký kết FTA ngày càng nhiều, làm cho giữa một nước S nguyên thành viên với nhiều S mới lại hình thành nên một hệ thống H – S, lúc này nước S nguyên thành viên này đã trở thành một nước H mới. Quá trình tương tự tiếp tục thực hiện, dẫn đến gia tăng các nước H ở trình độ không giống nhau, cuối cùng khiến cho một liên minh nhiều nước H có rất nhiều nước S, hệ thống đơn H – S ban đầu phát triển thành hệ thống đa H – S. Do mỗi một trục có số lượng nan hoa khác nhau cho nên không thể có được một kết luận về phân phối phúc lợi rõ ràng. Nếu chúng ta giả định đơn giản rằng mỗi trục có số lượng nan hoa giống nhau, như vậy có thể thấy sau khi nước S ban đầu trở thành nước H mới, sự chuyển hướng thương mại có thể làm gia tăng kim ngạch giữa các đối tác thương mại ban đầu.

Mệnh đề 5: Nếu hình thành một khu vực thương mại tự do đa quốc gia, phúc lợi của nước H ban đầu giảm xuống, phúc lợi của nước S ban đầu tăng lên.

Sự chuyển biến từ cơ cấu H-S đến FTA có tính khu vực sẽ gây tổn hại tới lợi ích của nước H, vì vậy, các quốc gia đã đạt được địa vị là nước H sẽ không có nhiều động lực để đi tìm kiếm tự do hóa thương mại khu vực tràn lan, qua đó mà tăng cường hệ thống H – S. Tuy nhiên, sau khi các thị trường chia cắt hợp lại thành một thị trường lớn thống nhất, quy mô thị trường sản phẩm của doanh nghiệp được mở rộng, giữa các thành viên thông qua thực hiện phân công sản xuất theo chuyên môn hóa, từ đó mà phân bổ tối ưu các nguồn lực. Đồng thời, các sản phẩm mới có thể mạnh trong khu vực tự do thương mại hoặc là các sản phẩm có lợi thế tương đối đều chiếm thị phần trong khu vực sẽ được cải thiện đáng kể, chi phí sản xuất sẽ liên tục giảm thấp, từ đó đạt được lợi ích kinh tế nhờ quy mô. Thương mại gia tăng nhiều hơn giữa nước H và nước S sẽ mang lại lợi ích tăng năng suất và hiệu ứng lan tỏa công nghệ, dưới

tình hình này, nước H cũng sẽ có động cơ theo đuổi mục tiêu khu vực tự do thương mại FTA.

4. Chiến lược tham gia FTA của Việt Nam

Tính đến tháng 6/2015, Việt Nam đã ký kết 11 hiệp định FTA (ASEAN, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN – Australia/New Zealand, ASEAN – Hàn Quốc, ASEAN – Nhật Bản, ASEAN – Trung Quốc, Việt Nam – Nhật Bản, Việt Nam – Chile, Việt Nam – Lào, Việt Nam – Hàn Quốc, Việt Nam – Liên minh kinh tế Á - Âu), đang đàm phán 5 hiệp định (RCEP: ASEAN+6, ASEAN – HongKong, TPP, Việt Nam – EU, Việt Nam - EFTA), đang xem xét hiệp định ASEAN – Canada. Như vậy, mạng lưới FTA đã hình thành cơ bản rõ ràng, nhưng nếu nước ta muốn triển khai thành công hợp tác song phương FTA thì cần xem xét kỹ lưỡng khu vực hiện có mạng lưới FTA, nắm bắt chính xác sự chông chéo giữa các mạng khác nhau và vị thế của nước nhà, từ đó mới có thể thu được lợi ích.

(1) Hàn Quốc là quốc gia duy nhất hiện nay đồng thời cùng với hai nền kinh tế tài chính lớn ký kết FTA (FTA giữa Hàn Quốc - EU có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 và FTA giữa Hàn Quốc - Hoa Kỳ có hiệu lực ngày 01/01/2012). So sánh cho thấy, trong sự phát triển mạng lưới FTA mà lấy EU và Hoa Kỳ làm nước H, Việt Nam nằm ở vị trí nước bên ngoài khu vực.

(2) Việt Nam là nước S trong mạng lưới FTA mà lấy Chile làm trung tâm. Chile đã ký kết FTA cùng với 37 quốc gia và khu vực bao gồm 3 nước Bắc Mỹ, EU, 10 nước Châu Mỹ Latin, EFTA (European Free Trade Association, gồm 7 nước: Áo, Đan Mạch, NaUy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh quốc, Bồ Đào Nha), Nhật Bản và Hàn Quốc, trở thành nút then chốt trong hệ thống mạng lưới FTA trên thế giới hiện nay và là nước H trọng yếu trong hệ thống H – S. Sau khi Việt Nam ký kết hiệp định thương mại tự do cùng với Chile, trở thành lấy Chile làm trung tâm, bao trùm Nam Mỹ, kết nối các nước S trong mạng lưới FTA trên toàn cầu.

(3) Trong sự phát triển mạng lưới hóa FTA ở Đông Á, địa vị nước H của ASEAN và Singapore ngày càng rõ rệt, Việt Nam nằm ở vị trí là nước S. Trước mắt, các nước Đông Á đã đạt thành 28 FTA/EPA, Nhật Bản đã ký kết FTA song phương với Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines của ASEAN, Hàn Quốc cũng ký kết FTA song phương với Singapore và ASEAN, Trung Quốc ký kết FTA với ASEAN, Singapore. Những năm gần đây, Mỹ đang tích cực thúc đẩy đàm phán Hiệp định Đối tác

Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), càng làm nổi bật lên vai trò nước H của ASEAN và Singapore.

(4) Nước ta vẫn chưa cùng Trung Đông, Châu Phi ký kết FTA. Nhìn chung, trong bánh xe thương mại khu vực, Việt Nam là nước đi sau, phải đối mặt với các cấp độ H – S ngày càng phức tạp, phân phối lợi ích của các nước tham gia là phức tạp hơn.

Kết quả của mô hình đã nghiên cứu, các nhân tố ảnh hưởng đến lợi ích của FTA bao gồm: thị phần của sản phẩm, khả năng thay thế giữa các loại hàng hóa, tính hỗ trợ thương mại, trình độ tăng dần của lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Do đó, bài viết này lựa chọn 5 chỉ tiêu (bao gồm: chỉ số hỗ trợ xuất, nhập khẩu; chỉ số cạnh tranh thương mại và độ kết hợp thương mại xuất, nhập khẩu) tiến hành phân tích các đối tác FTA tiềm năng. Sau khi tính toán, Mexico, Nga, Nam Phi là các đối tác trọng điểm để đàm phán trong tương lai. Mexico là nước đang phát triển ký kết nhiều FTA nhất, nằm ở vị trí nước H trong mạng lưới FTA của khu vực.

Theo kết luận của nghiên cứu này, Việt Nam đang nằm ở vị trí quốc gia ngoài khu vực, lựa chọn tối ưu là cùng với Mexico ký kết FTA, gia nhập vào thị trường lớn này của mạng lưới FTA, sau đó thông qua cùng với các nước S khác tiến hành không ngừng liên kết mà nâng cao lợi ích cho đất nước. Khu thương mại tự do Nga và Đông Á vẫn chưa được thiết lập, nếu Việt Nam và Nga ký kết FTA sẽ có lợi cho nước ta tại mạng lưới FTA Âu Mỹ thông qua trở thành một trục thứ cấp để đạt được tự do hóa một phần, như vậy sẽ tốt hơn so với việc ở vị trí quốc gia bên ngoài khu vực.

5. Kết luận và gợi ý

Các kết luận chính của nghiên cứu này như sau: Dưới hệ thống H – S, phúc lợi của nước H là cao nhất, hơn nữa không ngừng tăng lên cùng với sự gia tăng số lượng các nước S gia nhập vào mạng lưới. Phúc lợi của nước S thấp hơn nước H và càng giảm xuống khi số lượng nước S tăng lên. Lựa chọn tối ưu của quốc gia nằm ở vị trí là nước S là thúc đẩy tự do hóa thương mại đa phương, trong trường hợp này phúc lợi của nước H ban đầu giảm xuống, còn phúc lợi của nước S tăng mạnh, cuối cùng vượt qua nước H ban đầu; lựa chọn thứ cấp nước S cùng với các nước S còn lại và nước bên ngoài khu vực ký kết FTA, trở thành trung tâm của hệ thống H – S mới thành lập; phương án cuối cùng là nước S cùng với nước S ký kết FTA, hình thành cấu trúc liên kết đối

với hệ thống H – S ban đầu, trường hợp phúc lợi thấp nhất là không ký kết bất kỳ FTA nào. Khi các nước bên ngoài khu vực phải đối mặt với các con đường khác nhau của tự do hóa thương mại thì phúc lợi cũng không giống nhau. Trường hợp phúc lợi thấp nhất là khi nước đó bị bài trừ ra bên ngoài. Trong hệ thống H – S sự lựa chọn tốt nhất là cùng với nước H ký kết FTA, gia nhập vào mạng lưới FTA. Nếu sản phẩm nước này trên thị trường của một số nước khác có thị phần tương đối cao và độ co giãn thay thế nhỏ hơn thì FTA song phương có xu hướng tăng độ thỏa dụng của người tiêu dùng trong nước và phúc lợi của đất nước.

Lãnh thổ Việt Nam không lớn nhưng nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, nhiều nước láng giềng, điều này hàm ý chiến lược hội nhập khu vực của nước ta sẽ không thể giống như khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) hay Liên minh Châu Âu (EU), tất yếu là thông qua ký kết các FTA song phương hoặc đa phương mà thiết lập chiến lược hội nhập khu vực đa phương, đa hình thức. Theo kết luận của bài nghiên cứu này, có thể đề xuất một số gợi ý như sau:

Thứ nhất, các đối tác FTA của chúng ta hầu hết là các nước láng giềng và trong khu vực, nên tiếp tục tìm kiếm đối tác phù hợp trong phạm vi khu vực này, thông qua các khuôn khổ hợp tác có liên quan, cùng với các nước trong khu vực đã ký kết FTA tăng cường quan hệ thương mại song phương, đồng thời xúc tiến mở rộng các FTA/RTA của nước ta thông qua hợp nhất với các FTA khác hoặc tăng số thành viên. Trong khi đó, căn cứ vào tình hình nước ta hiện nay trong mạng lưới FTA quốc tế, chiến lược FTA tương lai có thể sẽ chuyển hướng trọng tâm trọng điểm sang các tổ chức liên kết được hình thành từ các nước (đang) phát triển và khu vực, tham gia tích cực hơn vào mạng lưới FTA đã hình thành, từ đó có thể thụ hưởng đầy đủ các lợi ích của tự do hóa FTA, đồng thời tiết kiệm chi phí cho các cuộc đàm phán mới và nâng cao hiệu quả. Ví dụ, trên nền tảng luận chứng và cơ sở đầy đủ, nước ta cần lựa chọn thời cơ phù hợp, với các RTA khổng lồ như EU, NAFTA... áp dụng phương thức đơn phương ký kết FTA với đa phương. Điều này cho phép Việt Nam tiếp cận với thị trường miễn thuế lớn hơn và thị trường “không biên giới”, giúp giảm chi phí thương mại và tăng cường lợi thế khu vực để thu hút đầu tư, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nâng cao trình độ và tối ưu hóa dây chuyền sản xuất.

Thứ hai, ngoài các FTA đa phương, Việt Nam có

thể xoay quanh các nước H trong khu vực tự do thương mại để thành lập FTA song phương. Ngoài các nước châu Âu, Mehico đã trở thành quốc gia ký kết nhiều hiệp định thương mại khu vực nhất thế giới. Việt Nam đang nằm ở vị trí nước bên ngoài của mạng lưới lấy Mehico làm nước H, do vậy tại thời điểm thích hợp có thể xem xét xếp Mehico vào đối tác quan trọng trong vòng đàm phán tương lai, chủ động đề xuất và đàm phán FTA song phương, chia sẻ lợi ích và tối thiểu hóa những tác động bất lợi của FTA.

Thứ ba, các nước châu Phi vẫn chưa hình thành một mạng lưới FTA có hiệu quả, Việt Nam nên tận dụng quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam – Châu Phi, lấy Nam Phi làm điểm bắt đầu, tích cực xây dựng FTA song phương, thúc đẩy hình thành mạng lưới FTA và hệ thống H – S lấy nước ta làm trung tâm. Từ góc độ chiến lược phân bổ nguồn lực quốc tế xem xét, nước ta cần thiết phải lựa chọn một

số nguồn dầu mỏ, khoáng sản hiếm, triển khai các đàm phán tự do hóa thương mại đôi bên cùng có lợi, quan tâm đến các lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị mà quốc thu được từ FTA.

Nhìn chung, mỗi một quốc gia sẽ theo đuổi các con đường khác biệt. Chúng ta nên theo dõi chặt chẽ động thái ký kết FTA trên thế giới; đối với mỗi FTA đã được hoặc có thể sẽ ký kết trên thế giới, chúng ta đều cần nghiên cứu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của chúng đối với vị thế của nước nhà trong mạng lưới FTA và hoạt động của nền kinh tế, nghiên cứu đối sách, phát huy ưu điểm và loại bỏ nhược điểm, tránh cái bất lợi, tìm cái có lợi, để tranh thủ được sự chủ động. Ngoài ra, tiềm năng nguồn tài nguyên giàu có và quy mô thị trường hơn 90,5 triệu dân, đứng thứ 14 thế giới, thứ 3 Đông Nam Á cũng có thể trở thành ưu thế có thể tận dụng của chúng ta trên bàn đàm phán. □

Tài liệu tham khảo

- Baldwin, R.E. (2008), ‘The spoke trap: hub-and-spoke bilateralism in East Asia’, *China Asia & the New World Economy*, 51-87.
- Deng Wei (2008), ‘Hiệu quả sản xuất khu vực của hiệp định thương mại tự do trong cấu trúc Hub – Spoke: phân tích dựa trên mô hình di chuyển vốn’, *Nghiên cứu Kinh tế thế giới*, 2, 42-48.
- Deltas, G., Desmet, K., & Facchini, G. (2012), ‘Hub-and-spoke free trade areas: theory and evidence from Israel’, *Canadian Journal of Economics*, 45(3), 942–977.
- Dong Yan (2006), ‘Phương thức mới của hội nhập kinh tế khu vực – Phân tích lý luận và thực chứng của chủ nghĩa song phương “Hub - Spoke”’, *Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính*, 32(9), 4-18.
- Furusawa, T. & Konishi, H. (2004), ‘A welfare decomposition in quasi-linear economies’, *Economics Letters*, 85(1), 29-34.
- Goyal, S. & Joshi, S. (2000) ‘Bilateralism and free trade’, *Econometric Institute Research Papers*, 47, 749–778.
- He Jian & Sun Yu Hong (2008), ‘Ảnh hưởng của phát triển mạng lưới hóa FTA toàn cầu đến các quốc gia có vị trí khác nhau’, *Khoa học xã hội Trung Quốc*, 5, 57-66.
- Mukunoki, H. & Tachi, K. (2006), “Multilateralism and hub-and-spoke bilateralism”. *Review of International Economics*, 14(4), 658-674.

Thông tin tác giả:

***Vũ Thị Oanh**, Thạc sỹ, nghiên cứu sinh

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế quốc tế

- Địa chỉ Email: aicap83@yahoo.com